

BẢO GIÁ DỊCH VỤ KHO CFS

Trước tiên Công ty CP Kho vận Tân cảng xin chân thành cảm ơn sự quan tâm của Quý công ty đối với các dịch vụ của chúng tôi. Theo yêu cầu của Quý công ty, chúng tôi xin báo giá các dịch vụ như sau:

1. Quy định chung:

1.1 Đơn vị trọng lượng được sử dụng để tính cước xếp dỡ hàng hoá xuất nhập kho là RT (tấn quy đổi) với tỉ lệ quy đổi như sau:

- Đối với hàng nhẹ (nghĩa là hàng có tỉ lệ thể tích (m^3) trên trọng lượng (tấn thực tế) lớn hơn hoặc bằng 2) thì quy đổi 01 RT = 02 m^3 hàng thực tế được ghi trên chứng từ xuất/nhập kho.
- Đối với hàng nặng (nghĩa là hàng có tỉ lệ thể tích (m^3) trên trọng lượng (tấn thực tế) nhỏ hơn 2) thì quy đổi 01 RT = 01 tấn hàng thực tế được ghi trên chứng từ xuất/nhập kho.

1.2 Hàng quá khổ, quá tải (QK, QT) nhóm 1:

+ Quy cách: Có trọng lượng của kiện hàng từ 4 tấn đến dưới 7 tấn hoặc thể tích của kiện hàng từ 8 m^3 đến dưới 14 m^3 hoặc chiều dài từ 6m trở lên và thiết bị của Cảng có thể đảm nhận xếp dỡ được.

+ Đơn giá: Bằng 300% đơn giá hàng thông thường.

1.3 Hàng QK, QT nhóm 2:

+ Quy cách: Có trọng lượng của kiện hàng từ 7 tấn trở lên hoặc thể tích của kiện hàng từ 14 m^3 trở lên và thiết bị của Cảng có thể đảm nhận xếp dỡ được.

+ Đơn giá: Theo thỏa thuận nhưng không thấp hơn 400% đơn giá hàng thông thường.

1.4 Trường hợp kiện hàng đóng không đúng qui cách, kiện hàng không đủ tiêu chuẩn an toàn trong xếp dỡ, phải sử dụng kết hợp nhiều phương tiện cùng lúc để xếp dỡ hoặc trường hợp phương tiện xếp dỡ của Cảng không thực hiện được phải thuê cầu bên ngoài, đơn giá xếp dỡ do Cảng thỏa thuận với khách hàng tùy trường hợp cụ thể nhưng không thấp hơn 400% đơn giá thông thường.

1.5 Tính tối thiểu 01 container 20' = 12RT và 1 container 40' = 18RT.

Tính tối thiểu 01RT đối với lô hàng có trọng lượng tính cước dưới 01RT.

2. Cước xếp dỡ:

STT	Loại dịch vụ	Nội dung	Đơn giá (VNĐ/RT)
1	Xếp dỡ hàng CFS nhập khẩu	+ Nâng, hạ container. + Chuyển container từ bãi vào khu vực kho. + Rút hàng từ container đưa vào kho. + Sắp xếp, bảo quản hàng hóa trong kho. + Đưa container rỗng về bãi rỗng tại Cảng Tân Cảng - Cát Lái + Bóc xếp, giao hàng từ kho lên xe của chủ hàng (Trường hợp giao hàng từ kho đóng vào container cho khách hàng, phụ thu thêm cước phí nâng-hạ container)	265.000 VNĐ/RT
2	Xếp dỡ hàng CFS xuất khẩu	+ Dỡ hàng từ xe vào kho. + Sắp xếp, bảo quản hàng hóa trong kho. + Giao nhận hàng hóa nhập kho. + Chuyển rỗng trong phạm vi Cảng Tân Cảng - Cát Lái, đóng hàng vào Container tại khu vực kho. + Làm thủ tục thanh lý vào sổ tàu. + Cung cấp đủ pallet kê hàng trong kho. + Chuyển container hàng ra bãi chờ xuất tàu/xuất sà lan tại cảng Tân Cảng - Cát Lái.	241.000 VNĐ/RT
3	Xếp dỡ hàng CFS xuất khẩu xuất tàu tại khu vực Cụm cảng Cái Mép (BR-VT)	+ Dỡ hàng từ xe vào kho. + Sắp xếp, bảo quản hàng hóa trong kho. + Giao nhận hàng hóa nhập kho. + Chuyển rỗng trong phạm vi Cảng Tân Cảng - Cát Lái, đóng hàng vào Container tại khu vực kho. + Làm thủ tục thanh lý vào sổ tàu. + Cung cấp đủ pallet kê hàng trong kho. + Chuyển container hàng ra bãi chờ xuất sà lan tại cảng Tân Cảng - Cát Lái.	252.000 VNĐ/RT

3. Cước lưu kho:

STT	Loại dịch vụ	Nội dung	Đơn giá (VNĐ/RT-NGÀY)
1	Hàng CFS nhập thông thường	+ 03 ngày đầu (kể từ ngày hàng nhập kho) + Từ ngày thứ 04 đến hết ngày thứ 06 + Từ ngày thứ 07 đến hết ngày thứ 11 + Từ ngày thứ 12 trở đi	Miễn phí 10.909,09 21.818,18 43.636,36
2	Hàng CFS xuất thông thường	+ 05 ngày đầu (kể từ ngày hàng nhập kho) + Từ ngày thứ 06 đến hết ngày thứ 08 + Từ ngày thứ 09 đến hết ngày thứ 12 + Từ ngày thứ 13 trở đi	Miễn phí 3.636,36 7.272,73 14.545,45

4. Các loại phí khác:

STT	Nội dung	Đơn giá
1	Cước phí đối với các tác nghiệp xếp dỡ phục vụ kiểm hóa, lấy mẫu nếu khách hàng có yêu cầu	36.363,64 VNĐ/RT
2	Cước lựa hàng để phân lô theo mã số, kích cỡ, màu sắc... khi đưa hàng vào kho phục vụ việc đóng hàng LCL xuất (nếu có theo yêu cầu của khách hàng) hoặc hàng hóa không khai báo shipping mark, mã hàng hóa không rõ ràng, mã	20.000,00 VNĐ/RT

	hàng hóa có nhiều lô trùng nhau khi rút hàng từ container vào kho	
3	Cước phí chuyển hàng nội bộ giữa các kho CFS với nhau	22.727,27 VNĐ/RT
4	Trường hợp đã đóng vào container, nhưng phải rút ra đóng lại hàng khác hoặc chuyển sang container khác	44.090,91 VNĐ/RT
5	Cân container sau khi đóng hàng tại kho CFS xuất và cung cấp phiếu xác nhận khối lượng toàn bộ container (VGM)	592.592,59 VNĐ/20' 902.777,78 VNĐ/40' 1.110.185,19 VNĐ/45'
6	Trường hợp lấy container <u>rỗng khô</u> từ các Depot lân cận về kho CFS đóng hàng, phụ thu phí nâng hạ, vận chuyển container: + Depot 1,5, Depot TC-Rạch Chiếc, Depot TC-HMM, Depot TC-OCL, Depot TCS + Depot TC-Hiệp Lực + Depot TC-Mỹ Thủy (<i>ngoại trừ container rỗng của hãng tàu CMA</i>) Đối với container rỗng khô của hãng tàu CMA Đối với container rỗng lạnh của hãng tàu CMA	360.000 VNĐ/ 20' ; 570.000 VNĐ/40' Áp dụng biểu giá hiện hành tại Depot TC-Hiệp Lực Áp dụng biểu giá hiện hành tại Depot TC-Mỹ Thủy 1.352.000 VNĐ/20' ; 2.120.000 VNĐ/40' ; 2.195.000 VNĐ/45' ; 1.756.000 VNĐ/ 20' ; 2.696.000 VNĐ/40' & 45'
7	Đối với container đóng hàng tại các khu vực bãi, kho của KVTC nhưng xuất tàu tại hệ thống <u>cảng khác</u> ngoài các cảng thuộc hệ thống Tân Cảng Sài Gòn, phụ thu phí nâng container xuất cảng khác:	1.414.814,81 VNĐ/cont 20' ; 2.110.185,19 VNĐ/cont 40' và 45'
8	-Cước xếp dỡ hàng LCL sử dụng container lạnh không cấm điện tại kho CFS của KVTC: + Cước xếp dỡ hàng CFS nhập khẩu + Cước xếp dỡ hàng CFS xuất khẩu + Cước xếp dỡ hàng CFS xuất khẩu xuất tàu tại khu vực cụm cảng Cái Mép (BR-VT) - Trường hợp lấy container <u>rỗng lạnh</u> từ các Depot lân cận về kho CFS đóng hàng, phụ thu phí nâng hạ, vận chuyển container:	345.000 VNĐ/RT 322.000 VNĐ/RT 333.000 VNĐ/RT Áp dụng theo biểu giá dịch vụ hiện hành tại Depot

9	- Cước vận chuyển container rỗng khô sau khi rút hàng của hãng tàu Evergreen (EMC) tại kho CFS thuộc KVTC ra Depot TC – Mỹ Thủy (Bao gồm phí vận chuyển và nâng hạ container hai đầu) + Trường hợp phát sinh cước container, khách hàng làm việc trực tiếp với Depot TC- Mỹ Thủy để đóng cước. - Trường hợp khách hàng có nhu cầu sử dụng xe của KVTC vận chuyển container rỗng kho sau rút hàng tại kho CFS của KVTC đi các Depot, ICD khác ngoài Depot TC – Mỹ Thủy, KVTC sẽ tiến hành báo giá theo từng trường hợp.	1.875.000 VNĐ/20’ 2.400.000 VNĐ/40’ 2.500.000 VNĐ/45’
---	---	---

*** Ghi chú:**

- Đơn giá trên **CHƯA** bao gồm thuế Giá trị gia tăng.
 - Hàng nguy hiểm, hàng quá khổ quá tải thu theo qui định chung của Cảng.
 - Các cảng thuộc hệ thống của TCT TCSG bao gồm: Cảng Tân Cảng – Cát Lái (TCCL), cảng Tân Cảng – Hiệp Phước (TCHP), cảng Quốc tế Tân Cảng – Cái Mép (TCIT), cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải (TCTT), cảng Tân Cảng – Cái Mép (TCCT), cảng Tân Cảng – Cái Cui (TCCC).
 - Các trường hợp phát sinh khác, sẽ do hai bên thỏa thuận trên cơ sở biểu giá hiện hành của Công ty CP Kho vận Tân cảng và Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn.
- (Tham khảo thêm tại website: tancangwarehousing.com.vn; saigonnewport.com.vn)
- Báo giá trên có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2025.